

UBND XÃ BẮC LÝ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC LÝ

THEO DÕI TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ
Tháng 9 - Quý I Năm học: 2025- 2026

Số TT	Tên lớp	TS trẻ	TS trẻ được theo dõi	Tỷ lệ %	Trẻ được TD cân nặng			Trẻ được TD chiều cao			Cân nặng theo chiều cao(chiều dài)				
					Trẻ PTBT	Trẻ nhẹ cân	Trẻ NC MĐN	Trẻ PTBT	Trẻ thấp còi	Trẻ TC MĐN	Trẻ PTBT	Trẻ GC MĐN	Trẻ GC	Trẻ thừa cân	Trẻ béo phì
1	A2	20	20	100	19	1		19	1		19				
2	B2	20	20	100	19	1		19	1		19				
3	C2	16	16	100	16	0		16	0		16				
4	D2	19	19	100	18	1		18	1		18				
	Cộng NT	75	75	100	72	3	0	72	3	0	72				
1	A3	32	32	100	30	2		30	2		30				
2	B3	31	31	100	30	1		30	1		30				
3	C3	17	17	100	16	1		16	1		16				
4	D3	15	15	100	14	1		14	1		14				
5	A4	22	22	100	21	1		21	1		21				
6	B4	21	21	100	20	1		20	1		20				
7	C4	24	24	100	23	1		23	1		23				
8	D4	24	24	100	23	1		23	1		23				
9	Đ4	27	27	100	26	1		26	1		26				
10	A5	30	30	100	29	1		29	1		29				
11	B5	31	31	100	30	1		30	1		30				
12	C5	30	30	100	29	1		29	1		29				
13	D5	27	27	100	26	1		26	1		26				
14	Đ5	28	28	100	28	0		28	0		28				
	Cộng MG	359	359	100	345	14	0	345	14	0	345				
Toàn trường		434	434	100	417	17	0	417	17	0	417				

TỔNG HỢP CHUNG

TT	Nội dung	Chung toàn trường		Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Số trẻ	Tỷ lệ %	Số trẻ	Tỷ lệ %	Số trẻ	Tỷ lệ %
1	Tổng số trẻ	434	100	75	100	359	100
2	Số trẻ được theo dõi	434	100	75	100	359	100
3	Trẻ được theo dõi cân nặng	434	100	75	100	359	100
	- Trẻ bình thường	417	96.08	72	96.00	345	96.10
	- Trẻ SDD nhẹ cân	17	3.92	3	4.00	14	3.90
	- Trẻ SDD nhẹ cân mức độ nặng						
4	Trẻ được theo dõi chiều cao	434	100	75	100	359	100
	- Trẻ bình thường	417	96.08	72	96.00	345	96.10
	- Trẻ SDD thể thấp còi	17	3.92	3	4.00	14	3.90
	- Trẻ SDD thể thấp còi mức độ nặng						
5	Trẻ được cân nặng theo chiều cao(chiều dài), BMI	434	100	75	100	359	100
	- Trẻ bình thường	417	96.08	72	96.00	345	96.10
	- Trẻ SDD thể gầy còm mức độ nặng	17	3.92	3	4.00	14	3.90
	- Trẻ SDD thể gầy còm						
	- Thừa cân						
	- Béo phì						

Bắc Lý, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Bích Thảo